

CÔNG TY CP THỐNG NHẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 / 2022/Ttr-TN-HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2022

TỜ TRÌNH

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

***Về việc: Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính năm 2021***

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội.

Hội đồng quản trị đã phê duyệt Báo cáo tài chính của Công ty CP Thống Nhất Hà Nội cho năm tài chính 2021 do Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Căn cứ theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua toàn văn báo cáo tài chính đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo kiểm toán, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu P.NS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Vũ Ngọc Tú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



Địa chỉ trụ sở: Công ty cổ phần Thông Nhất Hà Nội

[02] Mã số thuế: 0300100424

[03] Địa chỉ: Số 40B Phố Tráng Thi, Phường Hàng

[04] Quận/Huyện: Hoàn Kiếm

[05] Tỉnh/Thành phố: Hà

Nội

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		88.292.238.730	82.803.711.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		1.345.740.041	236.083.130
1. Tiền	111		1.345.740.041	236.083.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		5.699.078.769	13.051.263.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.517.319.490	10.500.159.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		564.969.643	566.507.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.752.371.754	2.692.076.703
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.135.582.118)	(4.459.790.708)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	3.752.310.660
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		79.895.188.896	67.921.318.996
1. Hàng tồn kho	141		79.895.188.896	67.921.318.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		1.352.231.024	1.595.046.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		461.576.801	489.445.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.741.108	235.687.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		869.913.115	869.913.115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		192.172.774.582	193.649.178.958
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	46.632.906.194	44.873.357.901
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	46.627.995.101	44.458.046.804
- Nguyên giá	222	92.511.213.191	86.376.027.817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(45.883.218.090)	(41.917.981.013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	4.911.093	415.311.097
- Nguyên giá	228	52.000.000	452.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(47.088.907)	(36.688.903)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240	5.712.867.563	3.738.191.061
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.712.867.563	3.738.191.061
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250	138.136.916.746	143.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	143.100.000.000	143.100.000.000
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4.963.083.254)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	1.690.084.079	1.937.629.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.690.084.079	1.937.629.996
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	280.465.013.312	276.452.890.729
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300	84.118.459.879	69.424.291.808
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310	55.859.459.879	41.165.291.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.936.654.427	6.552.541.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	483.133.916	221.482.396
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	34.091.179	46.203.389
4. Phải trả người lao động	314	2.354.624.801	1.234.260.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.010.390.763	483.453.225
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.753.398.710	4.050.908.194
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	30.349.830.356	19.639.106.359
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8.937.335.727	8.937.335.727
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	28.259.000.000	28.259.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28.259.000.000	28.259.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	196.346.553.433	207.028.598.921
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	196.346.553.433	207.028.598.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	237.000.000.000	237.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	237.000.000.000	237.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.590.136	7.590.136
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	(40.661.036.703)	(29.978.991.215)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(29.978.991.215)	(19.953.306.089)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(10.682.045.488)	(10.025.685.126)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	280.465.013.312	276.452.890.729

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 03 tháng 08 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Vũ Minh Việt

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Trần Thành Trung

Ghi chú:

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B 02

- DN

(Ban hành
theo Thông
tư số

200/2014/TT-

BTC Ngày

22/12/2014

của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần Thống Nhất Hà Nội

[03] Mã số thuế: 0100100424

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100.470.246.729	77.885.993.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100.470.246.729	77.885.993.583
4. Giá vốn hàng bán	11		78.866.780.042	68.116.415.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.603.466.687	9.769.578.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.534.788	4.134.800
7. Chi phí tài chính	22		10.125.725.664	3.896.924.423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.157.864.910	3.878.502.048
8. Chi phí bán hàng	25		8.473.790.239	4.128.906.637
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.573.000.958	11.927.467.473
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(8.566.515.386)	(10.179.585.542)
11. Thu nhập khác	31		16.887.594	308.962.738
12. Chi phí khác	32		2.132.417.696	155.062.322
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.115.530.102)	153.900.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.682.045.488)	(10.025.685.126)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(10.682.045.488)	(10.025.685.126)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 03 tháng 08 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Vũ Minh Việt

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Trần Thành Trung

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Mẫu số: B 03
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần Thống Nhất Hà Nội

[03] Mã số thuế: 0100100424

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.682.045.488)	(10.025.685.126)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.975.637.081	3.522.184.208
- Các khoản dự phòng	03		8.638.874.664	2.606.195.835
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.616.753)	7.074.250
- Chi phí lãi vay	06		5.157.864.910	3.878.502.048
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.087.714.414	(11.728.785)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.938.334.098	2.112.657.407
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.973.869.900)	(459.142.491)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		456.506.536	5.614.999.157
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		275.414.161	(1.361.620.838)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.630.927.372)	(5.282.471.095)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.846.828.063)	612.693.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.756.855.776)	(4.633.474.725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	509.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.616.753	3.434.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.754.239.023)	(4.120.949.777)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	73.051.193.572	36.184.173.254
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(62.340.469.575)	(35.286.066.895)
5. Tiền trả nợ gốc thuộc tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.710.723.997	898.106.359
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	1.109.656.911	(2.610.150.063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	236.083.130	2.846.233.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	1.345.740.041	236.083.130

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Trần Thành Trung

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.